



Biểu số 113/CK TC-NSNN

CẢN ĐỔI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	SỐ SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.504.574	5.808.807	68,3%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	146.872	24.341	16,6%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1.219.000	955.529	78,4%
3	Thu bổ sung	7.138.702	4.811.350	67,4%
	- Thu bổ sung cân đối	7.138.702	4.138.702	58,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu		672.648	
4	Thu chuyển nguồn		17.588	
II	TỔNG SỐ CHI	8.504.574	4.582.987	53,9%
1	Chi đầu tư phát triển	900.000	570.002	63,3%
2	Chi thường xuyên	7.437.377	4.012.985	54,0%
3	Dự phòng	167.197		0,0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
A	B								
	TỔNG THU	50.744.574	8.504.574	6.948.360	5.808.807	13,7%	68,3%		
I	Các khoản thu 100%	146.872	146.872	24.341	24.341	16,6%	16,6%		
	Phí, lệ phí	23.350	23.350	6.122	6.122	26,2%	26,2%		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	76.056	76.056	1.748	1.748	2,3%	2,3%		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			13.501	13.501				
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
	Thu khác	47.466	47.466	2.970	2.970	6,3%	6,3%		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	43.459.000	1.219.000	2.095.081	955.529	4,8%	78,4%		
1	Các khoản thu phân chia	157.000	109.900	350.332	247.122	223,1%	224,9%		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	4.900	2.396	1.677	34,2%	34,2%		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			6.300	6.300				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	150.000	105.000	341.635	239.145	227,8%	227,8%		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	43.302.000	1.109.100	1.744.749	708.406	4,0%	63,9%
	- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	43.000.000	900.000	1.300.713	390.214	3,0%	43,4%
	- Thuế công thương nghiệp và dịch vụ NQD	55.000	55.000	24.557	24.557	44,6%	44,6%
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	47.000	14.100				
	- Thuế thu nhập cá nhân	200.000	140.000	419.480	293.636	209,7%	209,7%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			17.588	17.588		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.138.702	7.138.702	4.811.350	4.811.350	67,4%	67,4%
	- Thu bổ sung cân đối	7.138.702	7.138.702	4.138.702	4.138.702	58,0%	58,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu			672.648	672.648		



Biểu số 115/CK TC-
NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8.504.574	900.000	7.604.574	4.582.987	570.002	4.012.985	53,9%	63,3%	52,8%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	75.000		75.000	441.152	431.252	9.900	588,2%		13,2%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	22.000		22.000	3.500		3.500	15,9%		15,9%
3	Chi y tế	46.048		46.048	18.224		18.224	39,6%		39,6%
4	Chi văn hóa, thông tin	80.000		80.000	44.775		44.775	56,0%		56,0%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	40.384		40.384	18.692		18.692	46,3%		46,3%
6	Chi thể dục thể thao	11.000		11.000	1.600		1.600	14,5%		14,5%
7	Chi bảo vệ môi trường	250.000		250.000	167.625		167.625	67,1%		67,1%
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.770.040	900.000	870.040	779.529	138.750	640.779	44,0%	15,4%	73,6%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.308.181		5.308.181	2.801.360		2.801.360	52,8%		52,8%
10	Chi cho công tác xã hội	734.724		734.724	306.530		306.530	41,7%		41,7%
11	Chi khác	0			0					
12	Dự phòng ngân sách	167.197		167.197	0		0	0,0%		0,0%